

BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN VÀ BẢO VỆ BÍ MẬT KINH DOANH TRONG ĐIỀU TRA PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN ĐÔNG
Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

Nhận bài ngày 20/8/2026. Sửa chữa xong 22/9/2026. Duyệt đăng 01/10/2026.

Abstract

Trade remedy investigations require competent authorities to collect, analyze, and verify commercially sensitive data concerning prices, costs, production, and trade relationships. This article examines the balance between interested parties' right of access to information, their opportunity to present and challenge evidence, and the obligation to protect confidential information. Using doctrinal and comparative legal analysis, it examines the WTO Anti-Dumping Agreement, the Agreement on Subsidies and Countervailing Measures, the Agreement on Safeguards, Vietnam's 2017 Law on Foreign Trade Management, and Decree No. 86/2025/ND-CP. The article distinguishes confidential information from trade secrets and the protection of confidentiality from the verification of evidentiary value. It proposes a two-tier system of public and confidential files, meaningful non-confidential summaries, and auditable procedures for handling digital evidence. Transparency does not require the complete disclosure of commercially sensitive data; equally, confidentiality should not deprive interested parties of a meaningful opportunity to respond to essential facts.

Keywords: Access to information, evidence, investigations, trade remedies, trade secrets.

1. Đặt vấn đề

Trong điều tra phòng vệ thương mại (PVTM), bảo vệ bí mật kinh doanh và bảo đảm quyền tiếp cận thông tin không phải là hai lựa chọn loại trừ nhau. Doanh nghiệp có lý do chính đáng để giữ kín cấu trúc chi phí, khách hàng hoặc chính sách giá nhưng khi kết luận điều tra có thể tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh, họ cũng cần được biết và phản hồi các dữ kiện làm căn cứ cho kết luận ấy. Vấn đề pháp lý đặt ra là xác định giới hạn của mỗi quyền và thiết kế thủ tục để cả hai được thực hiện một cách thực chất. Một cuộc điều tra PVTM thường bắt đầu từ những dữ liệu mà bên ngoài doanh nghiệp khó có thể quan sát đầy đủ: giá xuất khẩu, giá bán trong nước, chi phí sản xuất, mức sử dụng công suất, doanh thu và lợi nhuận. Nếu chỉ dựa vào dữ liệu công khai, cơ quan điều tra khó xác định chính xác tình trạng bán phá giá, trợ cấp hoặc thiệt hại của ngành sản xuất trong nước nhưng khi doanh nghiệp cung cấp thông tin chi tiết, họ lại phải đối diện với nguy cơ để lộ bí quyết định giá, khách hàng, phương án kinh doanh hoặc cấu trúc chi phí. Mâu thuẫn đó không phải hiện tượng cá biệt, nó nằm ngay trong cách thức vận hành của một thủ tục điều tra dựa nhiều vào chứng cứ kinh tế.

Bài viết tập trung phân tích sự cân bằng giữa quyền tiếp cận thông tin và bảo vệ bí mật kinh doanh trong điều tra PVTM, sử dụng phương pháp phân tích quy phạm và đối chiếu pháp luật WTO với pháp luật Việt Nam; không sử dụng số liệu điều tra thực địa.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở pháp lý và bản chất của yêu cầu cân bằng thông tin

Ở bình diện lý luận, quyền tiếp cận thông tin trong thủ tục điều tra cần được phân biệt với quyền tiếp cận thông tin nói chung. Đối tượng ở đây là những tài liệu được hình thành hoặc thu thập nhằm

Email: nvdong@ued.udn.vn

phục vụ việc áp dụng biện pháp thương mại đối với những chủ thể cụ thể. Thông tin có thể do doanh nghiệp cung cấp theo yêu cầu, do cơ quan nhà nước tổng hợp hoặc được kiểm chứng từ nguồn khác. Không phải mọi thông tin mà cơ quan điều tra đang nắm giữ đều có thể công khai nhưng cũng không phải cứ được đặt trong hồ sơ điều tra thì đương nhiên được miễn trừ nghĩa vụ giải trình.

2.1.1. Quyền tiếp cận thông tin trong điều tra không phải quyền tiếp cận không giới hạn

Trong thủ tục điều tra PVTM, các bên liên quan cần biết nội dung cáo buộc, các dữ kiện chủ yếu được sử dụng để đánh giá và phương pháp mà cơ quan điều tra vận dụng. Đây là điều kiện thực chất để doanh nghiệp chuẩn bị bản trả lời, cung cấp chứng cứ phản bác và phát hiện sai lệch trong dữ liệu. Tuy nhiên, quyền đó không thể được hiểu là quyền sao chép toàn bộ hồ sơ kế toán, hợp đồng hay danh sách khách hàng của đối thủ cạnh tranh.

Hiệp định Chống bán phá giá của WTO dành Điều 6 cho chứng cứ và thủ tục. Đáng chú ý, Điều 6.5 yêu cầu bảo vệ thông tin mật khi có lý do chính đáng; Điều 6.5.1 đề cập việc yêu cầu bên cung cấp thông tin mật đưa ra bản tóm tắt không mật đủ chi tiết để các bên khác hiểu hợp lý bản chất thông tin; Điều 6.9 yêu cầu thông báo những sự kiện thiết yếu đang được xem xét làm cơ sở quyết định áp dụng biện pháp cuối cùng. Những quy định này thể hiện một cách tiếp cận cân bằng: cho phép bảo mật nội dung nhạy cảm nhưng vẫn phải duy trì khả năng tham gia và phản biện của các bên liên quan (World Trade Organization, 1994a, Articles 6.5, 6.5.1, and 6.9).

Về cấu trúc bảo đảm thủ tục, Điều 6.1.2 Hiệp định Chống bán phá giá yêu cầu chuyển kịp thời chứng cứ bằng văn bản của một bên cho các bên tham gia khác, với điều kiện bảo vệ thông tin mật; Điều 6.4 bảo đảm cơ hội tiếp cận kịp thời thông tin không mật liên quan đến việc trình bày lập luận và được cơ quan điều tra sử dụng. Đặc biệt, Điều 6.5.2 cho phép không xem xét thông tin khi yêu cầu bảo mật thiếu căn cứ và bên cung cấp không chấp nhận công bố hoặc tóm tắt, trừ trường hợp tính đúng đắn được chứng minh từ nguồn thích hợp. Điều 6.6 còn yêu cầu cơ quan điều tra tự kiểm tra độ chính xác của thông tin làm cơ sở kết luận. Các cơ chế này thể hiện sự khác biệt giữa bảo vệ bí mật và thừa nhận giá trị chứng minh của chứng cứ (World Trade Organization, 1994a, Articles 6.1.2, 6.4, 6.5.2, and 6.6).

Đối với điều tra chống trợ cấp, Điều 12.3, 12.4 và 12.4.1 Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM) lần lượt quy định cơ hội tiếp cận thông tin không mật, bảo vệ thông tin mật khi có căn cứ và việc cung cấp bản tóm tắt không mật đủ chi tiết để hiểu hợp lý nội dung thông tin. Đối với biện pháp tự vệ, Điều 3.1 và 3.2 Hiệp định về Tự vệ đặt ra yêu cầu về cơ hội trình bày ý kiến và bảo vệ thông tin mật; cần lưu ý rằng cách diễn đạt về việc yêu cầu bản tóm tắt không mật trong Hiệp định về Tự vệ không hoàn toàn giống quy định bắt buộc tại Điều 12.4.1 Hiệp định SCM (World Trade Organization, 1994b, Articles 3.1-3.2; World Trade Organization, 1994c, Articles 12.3, 12.4, and 12.4.1).

2.1.2. Bảo vệ bí mật kinh doanh là điều kiện để thu thập chứng cứ đáng tin cậy

Doanh nghiệp thường nắm giữ dữ liệu tốt nhất về hoạt động của chính mình. Nếu không tin rằng thông tin được bảo vệ, doanh nghiệp có thể dè dặt trong hợp tác hoặc chỉ cung cấp tài liệu ở mức tối thiểu. Ngược lại, cơ chế bảo mật quá rộng, không có bản tóm tắt công khai đủ ý nghĩa có thể khiến bên còn lại không hiểu được cơ sở của kết luận. Bởi vậy, bảo mật và minh bạch không phải hai mục tiêu loại trừ nhau. Bảo mật tốt giúp tăng chất lượng đầu vào; giải trình tốt giúp tăng khả năng kiểm soát kết luận. Điểm cần phân biệt là tính bí mật của dữ liệu không đồng nghĩa với tính đúng đắn của dữ liệu. Một bảng chi phí được đánh dấu “mật” vẫn có thể chứa sai sót về phương pháp phân bổ hoặc thời kỳ hạch toán. Cơ quan điều tra vì thế phải thực hiện hai nhiệm vụ riêng biệt: quyết định mức độ bảo vệ thông tin và kiểm chứng giá trị chứng minh của thông tin. Nếu gộp hai nhiệm vụ này, hồ sơ dễ rơi vào tình trạng “được bảo mật nên mặc nhiên đáng tin” (Quốc hội, 2017, Điều 75, khoản 2 và khoản 3; World Trade Organization, 1994a, Article 6.6).

Ở bình diện bảo hộ đối tượng sở hữu trí tuệ, khoản 2 Điều 39 Hiệp định TRIPS nêu ba đặc điểm của thông tin chưa được tiết lộ được bảo hộ: có tính bí mật, có giá trị thương mại vì tính bí mật và đã được chủ thể kiểm soát hợp pháp áp dụng các biện pháp hợp lý để giữ bí mật. Đây là cơ sở để phân biệt bí mật kinh doanh với phạm vi rộng hơn của thông tin được yêu cầu bảo mật trong thủ tục điều tra; không thể mặc nhiên đồng nhất hai chế định (World Trade Organization, 1994d, Article 39.2). Theo

cách tiếp cận của WTO, tranh luận về bảo mật không chỉ giới hạn ở việc xác định tài liệu có tính chất nhạy cảm; cơ quan điều tra còn phải xem xét lý do chính đáng của yêu cầu bảo mật và khả năng bảo đảm quyền tham gia của các bên. WTO Analytical Index hệ thống hóa thực tiễn giải thích Điều 6.4, 6.5 và 6.9 của Hiệp định Chống bán phá giá, cho thấy cần phân biệt quyền xem thông tin không mật, yêu cầu chứng minh lý do bảo mật và nghĩa vụ thông báo các dữ kiện thiết yếu trước kết luận cuối cùng (World Trade Organization, 2026a).

2.2. Những vấn đề đặt ra đối với pháp luật và thực tiễn tổ chức điều tra ở Việt Nam

Đối với Việt Nam, khoản 2 Điều 74 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 yêu cầu tổ chức, cá nhân đăng ký và được Cơ quan điều tra chấp thuận để trở thành bên liên quan. Khoản 3 Điều 74 xác lập quyền tiếp cận thông tin, tài liệu do bên liên quan khác cung cấp, ngoại trừ tài liệu thuộc phạm vi khoản 2 Điều 75. Khoản 2 Điều 75 đặt ra trách nhiệm bảo mật theo yêu cầu của bên cung cấp; khoản 3 cho phép cơ quan điều tra giám định, kiểm tra, xác minh hoặc thu thập thêm tài liệu khi cần thiết. Như vậy, quyền tiếp cận có giới hạn và trách nhiệm kiểm chứng là hai bộ phận bổ trợ của thủ tục điều tra, không thể suy ra rằng tài liệu được bảo mật thì đương nhiên chính xác (Quốc hội, 2017).

Ở cấp độ áp dụng, cần phân biệt ba chế độ pháp lý: chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ. Mặc dù cùng bảo vệ thông tin có căn cứ bảo mật, các hiệp định WTO không thiết kế hoàn toàn giống nhau về nghĩa vụ cung cấp bản tóm tắt không mật và công bố dữ kiện thiết yếu. Do đó, không thể suy diễn cơ học nghĩa vụ tại Điều 6.9 Hiệp định Chống bán phá giá thành một quy tắc có cùng nội dung, cùng thời điểm và cùng phạm vi đối với mọi cuộc điều tra tự vệ. Việc đối chiếu pháp luật Việt Nam cũng cần gắn với loại vụ việc và thời điểm áp dụng nghị định.

2.2.1. Phạm vi thông tin cần thu thập ngày càng rộng

Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 quy định khung pháp lý chung cho các biện pháp PVTM (Quốc hội, 2017). Nghị định số 86/2025/NĐ-CP cụ thể hóa việc thực hiện một số quy định của luật về điều tra và áp dụng các biện pháp PVTM (Chính phủ, 2025). Trong điều tra chống lẩn tránh, việc đối chiếu nguồn nguyên liệu, giá trị gia tăng và biến động thương mại có thể đòi hỏi sử dụng nhiều loại chứng từ; vì vậy, chất lượng quản lý dữ liệu ảnh hưởng trực tiếp đến độ tin cậy của kết luận.

Nghị định số 86/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/7/2025 theo khoản 1 Điều 115 và thay thế Nghị định số 10/2018/NĐ-CP theo khoản 2 Điều 115. Tuy nhiên, Điều 117 quy định chuyển tiếp đối với các vụ việc đã được Cơ quan điều tra thông báo tiếp nhận hồ sơ yêu cầu đầy đủ, hợp lệ trước ngày nghị định có hiệu lực; các vụ việc thuộc diện này tiếp tục được giải quyết theo Nghị định số 10/2018/NĐ-CP. Vì vậy, việc xác định pháp luật áp dụng phải căn cứ thời điểm và tình trạng tiếp nhận hồ sơ cụ thể, không mặc nhiên áp dụng Nghị định số 86/2025/NĐ-CP cho mọi vụ việc (Chính phủ, 2025, Điều 115-117). Những giải pháp như lưu lịch sử chỉnh sửa và tái lập phép tính trong bài viết là kiến nghị nghiệp vụ, không được coi là nghĩa vụ luật định nếu chưa có căn cứ điều khoản cụ thể.

Trong thực tế nghiệp vụ, một con số có thể mang nhiều ý nghĩa tùy cách xác định. “Giá bán” có thể là giá trên hợp đồng, giá sau chiết khấu hoặc giá đã điều chỉnh theo điều kiện giao hàng. “Chi phí sản xuất” có thể thay đổi khi phân bổ chi phí chung theo sản lượng, thời gian hoặc công suất. Khi các bên sử dụng cách tính khác nhau, kết quả đối chiếu có thể chênh lệch đáng kể dù không ai cố tình khai báo sai. Vì vậy, yêu cầu giải trình không thể dừng ở việc cung cấp kết quả tính toán mà cần bao gồm phương pháp và các giả định quan trọng.

2.2.2. Khó khăn trong việc xây dựng bản tóm tắt không mật

Có thể hình dung một bảng dữ liệu gồm 10 khách hàng với doanh thu và giá bán riêng biệt. Nếu công bố nguyên bản, bí mật về khách hàng và chính sách giá có thể bị lộ. Nếu chỉ thay bằng một dòng “không thể công bố”, bên liên quan lại không biết xu hướng giá tăng hay giảm. Một bản tóm tắt có ý nghĩa có thể nêu tỷ trọng theo nhóm khách hàng, mức biến động theo khoảng hoặc chỉ số quy đổi về kỳ gốc. Điều cần bảo đảm là thông tin thay thế vẫn cho phép hiểu vấn đề tranh luận, đồng thời không cho phép suy ngược dễ dàng tới giao dịch riêng lẻ.

Một cách xử lý hợp lý là lựa chọn mức độ tổng hợp phù hợp: trình bày tỷ lệ biến động thay vì trị số tuyệt đối khi có thể; sử dụng khoảng giá trị; giải thích cách chọn kỳ so sánh; nêu phương pháp tính mà không công bố dữ liệu định danh. Đây là đề xuất về kỹ thuật tổ chức hồ sơ, không phải khẳng định pháp luật hiện hành đã bắt buộc áp dụng một mẫu thống nhất như vậy trong mọi vụ việc.

Mức độ đầy đủ của bản tóm tắt không mật cần được đánh giá theo khả năng giúp bên liên quan hiểu nội dung tranh luận, chứ không chỉ theo số trang hay tỷ lệ thông tin bị che. Ví dụ, khi doanh nghiệp đề nghị giữ kín chi phí sản xuất theo từng mã hàng, bản công khai có thể thể hiện diễn biến chi phí theo nhóm sản phẩm, các yếu tố điều chỉnh chính và khoảng biến động qua từng kỳ. Tuy nhiên, việc gộp nhóm quá rộng có thể làm mất khả năng nhận diện xu hướng; ngược lại, nhóm quá hẹp có thể khiến người đọc suy ra số liệu của một doanh nghiệp duy nhất. Do đó, cần cân nhắc quy mô mẫu, mức độ tập trung thị trường và khả năng suy ngược thông tin trước khi chấp nhận phương án tóm tắt. Trong điều tra chống bán phá giá, yêu cầu này gắn với Điều 6.5.1 và cách giải thích tại vụ EC - Fasteners (China) (World Trade Organization, 1994a, Article 6.5.1; World Trade Organization, Appellate Body, 2011).

2.2.3. Rủi ro khi sử dụng dữ liệu từ nhiều nguồn

Hồ sơ do doanh nghiệp cung cấp có thể không hoàn toàn trùng khớp với dữ liệu hải quan, thuế hoặc đăng ký kinh doanh. Sự khác biệt chưa chắc phản ánh gian lận; đôi khi nguyên nhân là kỳ ghi nhận, đơn vị tính, cách phân loại hàng hóa hoặc thời điểm cập nhật khác nhau. Nếu cơ quan điều tra sử dụng dữ liệu liên ngành mà không làm rõ nguồn gốc và phương pháp đối chiếu, bên liên quan khó giải thích sai khác. Vì vậy, mỗi kết quả phân tích cần gắn với dấu vết về nguồn dữ liệu, thời điểm trích xuất, người xử lý và các bước hiệu chỉnh.

Về phương pháp kiểm chứng, cần lập bảng đối chiếu thể hiện ít nhất bốn trường thông tin: dữ liệu do doanh nghiệp khai báo, nguồn đối chiếu, nguyên nhân chênh lệch và kết quả xử lý. Chẳng hạn, giá trị hàng nhập khẩu trên tờ khai hải quan có thể được ghi nhận theo điều kiện giao hàng khác với doanh thu trên sổ kế toán; nếu chỉ so sánh trị số tuyệt đối mà không chuẩn hóa cơ sở tính, sai khác kỹ thuật có thể bị diễn giải thành mâu thuẫn chứng cứ. Vì vậy, trước khi sử dụng một chênh lệch làm căn cứ nhận định, cơ quan điều tra cần xác định tính tương thích về kỳ dữ liệu, đồng tiền, đơn vị đo lường và phạm vi sản phẩm. Cách làm này là đề xuất nghiệp vụ nhằm thực hiện yêu cầu xác minh, không đồng nghĩa với việc đặt thêm nghĩa vụ cung cấp dữ liệu ngoài phạm vi pháp luật cho phép (World Trade Organization, 1994a, Article 6.6).

2.2.4. Số hóa có thể làm gia tăng bất cân xứng thông tin

Một hệ thống phân tích có khả năng tổng hợp hàng nghìn giao dịch chỉ trong thời gian ngắn nhưng doanh nghiệp sẽ khó phản biện nếu chỉ nhận được kết luận cuối cùng mà không biết dữ liệu đầu vào được lựa chọn theo tiêu chí nào. Đối với công cụ phân tích tự động điều cần giải thích không nhất thiết là toàn bộ mã nguồn mà là mục đích xử lý, nhóm dữ liệu sử dụng, quy tắc loại trừ, cách kiểm tra sai số và vai trò của người có thẩm quyền trong việc phê duyệt kết luận. Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo, nếu có, không làm thay đổi nghĩa vụ xác minh chứng cứ theo pháp luật.

2.2.5. Yêu cầu bảo mật phải đi đôi với khả năng kiểm soát

Từ yêu cầu bảo vệ thông tin và khả năng kiểm soát việc sử dụng chứng cứ có thể đề xuất phân biệt quyền truy cập theo chức năng: người tiếp nhận hồ sơ, chuyên viên phân tích, người ra quyết định và bên liên quan không nhất thiết có cùng phạm vi truy cập. Thiết kế phân quyền như vậy có thể giảm nguy cơ lộ thông tin, đồng thời duy trì cơ chế kiểm tra nội bộ đối với việc sử dụng dữ liệu.

Bảo mật thông tin trong điều tra còn có chiều cạnh thời gian. Có thông tin nhạy cảm ở giai đoạn đàm phán hợp đồng nhưng giảm tính nhạy cảm sau khi giao dịch kết thúc; có thông tin về công nghệ lại cần được bảo vệ lâu dài. Bởi vậy, chính sách lưu giữ, khai thác và cung cấp lại dữ liệu sau khi kết thúc điều tra cần được xem xét theo căn cứ pháp lý cụ thể, thay vì mặc nhiên coi mọi dữ liệu đều được công khai hoặc đều bị khóa vĩnh viễn. Cách diễn giải Điều 3.2 của Hiệp định về Tự do trong WTO Analytical Index cũng nhấn mạnh trách nhiệm bảo vệ thông tin đủ điều kiện bảo mật khi cơ quan điều tra công bố kết luận (World Trade Organization, 2026b, Article 3.2).

2.3. Kiến nghị bảo đảm quyền giải trình và bảo mật thông tin trong điều tra

Các bất cập và rủi ro nêu trên cho thấy hướng hoàn thiện phù hợp không phải là mở rộng vô hạn quyền tiếp cận hoặc thiết lập một ngoại lệ bảo mật chung. Trọng tâm cần đặt vào cách tiếp nhận, phân loại, kiểm chứng và công bố thông tin trong phạm vi pháp luật cho phép. Đối với những vấn đề làm thay đổi quyền hoặc nghĩa vụ của doanh nghiệp, việc sửa đổi phải được thực hiện bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền, thay vì chỉ bằng hướng dẫn nghiệp vụ.

Về thứ tự ưu tiên, kiến nghị có thể triển khai thành bốn khâu liên kết: 1) Ghi nhận yêu cầu và lý do bảo mật khi tiếp nhận tài liệu; 2) Đánh giá khả năng lập bản tóm tắt không mật có ý nghĩa; 3) Kiểm chứng nguồn, phương pháp xử lý và lưu vết thay đổi dữ liệu; 4) Tạo cơ hội cho bên liên quan tiếp cận phần thông tin được phép công bố và trình bày ý kiến trước kết luận theo thủ tục áp dụng. Đây là mô hình đề xuất về tổ chức thực thi, không phải sự mô tả một quy trình bắt buộc đã được luật định.

2.3.1. Xây dựng nguyên tắc phân loại thông tin theo mức độ cần bảo vệ

Trước hết cần phân biệt thông tin công khai theo quy định, thông tin được yêu cầu bảo mật có căn cứ và thông tin cần hạn chế truy cập vì mục đích quản lý hồ sơ. Việc doanh nghiệp tự ghi nhãn “mật” không nên là cơ sở duy nhất để quyết định chế độ bảo vệ; cơ quan tiếp nhận cần đánh giá lý do bảo mật và tác động có thể phát sinh nếu công bố. Ngược lại, khi từ chối yêu cầu bảo mật, phải có cách thức xử lý thận trọng để tránh làm lộ thông tin trước khi doanh nghiệp có cơ hội giải trình.

Kinh nghiệm giải thích pháp luật WTO củng cố yêu cầu này. Trong vụ EC - Fasteners (China), Cơ quan Phúc thẩm WTO nhấn mạnh rằng Điều 6.5.1 Hiệp định Chống bán phá giá không chỉ đòi hỏi bên cung cấp đưa ra bản tóm tắt không mật mà còn đòi hỏi cơ quan điều tra bảo đảm bản tóm tắt đủ chi tiết để các bên khác hiểu hợp lý bản chất thông tin và bảo vệ lợi ích của mình. Trường hợp đặc biệt không thể tóm tắt phải có lý do cụ thể; không thể coi việc tóm tắt tổn kém hoặc bất tiện là đủ để miễn nghĩa vụ. Đây là minh chứng pháp lý quốc tế hỗ trợ kiến nghị về chất lượng hồ sơ công khai, không phải bằng chứng thực nghiệm về việc cơ quan điều tra Việt Nam đã vi phạm nghĩa vụ tương tự (WTO Appellate Body, 2011, paras. 541-544).

2.3.2. Nâng cao chất lượng bản tóm tắt không mật

Cần hướng dẫn nghiệp vụ về cách mô tả xu hướng, biên độ biến động, phương pháp tính và các giả định quan trọng mà không tiết lộ bí mật kinh doanh. Một bản tóm tắt tốt không chỉ xóa tên khách hàng hay che số liệu mà còn cho phép người đọc hiểu tại sao thông tin có liên quan đến nội dung điều tra. Trong trường hợp không thể tóm tắt vì lý do đặc biệt, cần có giải trình về nguyên nhân và biện pháp thay thế phù hợp với quy định áp dụng.

2.3.3. Thiết lập quy trình kiểm chứng chứng cứ có khả năng truy vết

Mỗi tài liệu quan trọng nên có mã hồ sơ, thời điểm tiếp nhận, nguồn cung cấp, lịch sử điều chỉnh và người chịu trách nhiệm xử lý. Khi sử dụng dữ liệu từ cơ quan khác, cần lưu rõ mục đích yêu cầu, căn cứ pháp lý, phạm vi dữ liệu được nhận và phương pháp đối chiếu. Đối với chứng cứ điện tử cần chú ý tính toàn vẹn, khả năng xác định nguồn và tính nhất quán giữa bản gốc với bản sử dụng để phân tích. Công nghệ mã QR hoặc chuỗi khối có thể hỗ trợ truy vết nhưng không thay thế việc đánh giá nội dung và độ tin cậy của chứng cứ.

Quy trình kiểm chứng nên phân biệt ba tầng: kiểm tra nguồn gốc tài liệu, kiểm tra tính nhất quán của dữ liệu và đánh giá giá trị chứng minh. Một hóa đơn có nguồn gốc xác định vẫn có thể ghi nhận một giao dịch không đại diện cho toàn bộ thị trường; một bảng thống kê có tổng số khớp nhau vẫn có thể sử dụng kỳ so sánh không phù hợp. Vì thế, xác thực chữ ký hoặc mã hồ sơ điện tử chỉ giải quyết một phần của bài toán chứng cứ. Người đánh giá phải tiếp tục xem xét nội dung, bối cảnh và mối liên hệ với điều kiện pháp lý.

2.3.4. Tăng cường quyền giải trình đối với dữ kiện có tính quyết định

Trước khi ban hành kết luận, cơ quan điều tra cần bảo đảm các bên liên quan có cơ hội tiếp cận những dữ kiện thiết yếu ở mức độ phù hợp với chế độ bảo mật và được trình bày ý kiến trong thời hạn hợp lý. Một cơ chế giải trình có chất lượng phải làm rõ những lập luận chính được chấp nhận hoặc không được

chấp nhận chứ không chỉ xác nhận rằng cơ quan điều tra đã nhận đủ hồ sơ. Khi có xung đột giữa yêu cầu bảo mật và quyền phản biện, giải pháp nên là cung cấp thông tin đã xử lý, tóm tắt có ý nghĩa hoặc giải thích phương pháp, thay vì lựa chọn cục đoan công khai toàn bộ hoặc không cung cấp gì.

Quyền giải trình có ý nghĩa nhất trước thời điểm quyết định được ban hành khi các bên còn khả năng cung cấp tài liệu bổ sung hoặc chỉ ra sai sót. Vì vậy, thông tin cung cấp cho các bên cần đủ sớm và đủ rõ về những dữ kiện chủ yếu mà cơ quan điều tra dự kiến dựa vào. Cần phân biệt việc thông báo đã tiếp nhận ý kiến với việc thực sự xem xét ý kiến: phản hồi có chất lượng phải nêu được lý do chấp nhận, bác bỏ hoặc chỉ chấp nhận một phần lập luận có ảnh hưởng tới kết luận.

Quyền phản hồi sẽ khó phát huy tác dụng nếu bên liên quan chỉ nhận được bảng kết quả tổng hợp mà không biết những dữ liệu nào đã được lựa chọn, giao dịch nào bị loại trừ hoặc chênh lệch được xử lý ra sao. Dẫu vậy, Điều 6.9 Hiệp định Chống bán phá giá không đặt ra nghĩa vụ công khai toàn bộ trao đổi nội bộ hay mọi bước tính toán trung gian. Yêu cầu cốt lõi là thông báo những dữ kiện thiết yếu dự kiến làm cơ sở cho quyết định cuối cùng, vào thời điểm đủ để các bên bảo vệ lợi ích của mình và trong giới hạn bảo mật hợp pháp (World Trade Organization, 1994a, Article 6.9).

2.3.5. Phân định trách nhiệm của con người trong xử lý dữ liệu số

Các công cụ phân tích dữ liệu lớn có thể hỗ trợ phát hiện bất thường nhưng không tự thân xác định hành vi vi phạm hoặc thay thế quyết định của người có thẩm quyền. Cần xác định rõ cán bộ chịu trách nhiệm xác minh nguồn, chuyên viên chịu trách nhiệm về phương pháp và người có thẩm quyền chịu trách nhiệm về kết luận. Trong trường hợp sử dụng mô hình phân tích tự động cần lưu phiên bản công cụ, bộ tiêu chí đánh giá và kết quả kiểm tra sai lệch. Đây là điều kiện để kết luận có thể được giải thích và kiểm tra lại khi phát sinh tranh chấp.

2.3.6. Bảo đảm tính khả thi và giới hạn của kiến nghị

Những giải pháp trên chủ yếu thuộc phạm vi hoàn thiện hướng dẫn nghiệp vụ, quy trình quản lý hồ sơ và tổ chức thực thi. Nếu đề xuất mở rộng quyền tiếp cận dữ liệu của một cơ quan hoặc hạn chế quyền của doanh nghiệp, cần đánh giá riêng về thẩm quyền và căn cứ pháp lý trước khi thể chế hóa. Không nên đồng nhất yêu cầu nâng cao hiệu quả điều tra với việc mở rộng không giới hạn quyền thu thập, sử dụng và chia sẻ dữ liệu kinh doanh.

Việc triển khai có thể bắt đầu từ những công việc tương đối cụ thể: rà soát biểu mẫu yêu cầu bảo mật, chuẩn hóa cách lập bản tóm tắt không mật và ghi nhận lý do chấp thuận hoặc từ chối yêu cầu bảo mật. Sau đó, cơ quan điều tra có thể thử nghiệm nhật ký xử lý hồ sơ điện tử và bảng đối chiếu nguồn chứng cứ đối với những hồ sơ được phép sử dụng. Mỗi bước thử nghiệm cần đánh giá đồng thời tính khả thi, chi phí tuân thủ và khả năng bảo vệ thông tin. Không nên lấy tốc độ xử lý làm thước đo duy nhất; một quy trình nhanh hơn nhưng khiến các bên khó kiểm chứng căn cứ kết luận chưa chắc là một quy trình tốt hơn.

3. Kết luận

Điều tra PVTM đòi hỏi sự cân bằng giữa quyền tiếp cận thông tin của các bên liên quan và yêu cầu bảo vệ thông tin kinh doanh nhạy cảm. Bảo mật không được làm mất khả năng kiểm tra, phản biện những dữ kiện thiết yếu; ngược lại, minh bạch không đồng nghĩa với việc công khai toàn bộ dữ liệu của doanh nghiệp. Việc bảo đảm đồng thời hai yêu cầu này có ý nghĩa quan trọng đối với tính khách quan, minh bạch và độ tin cậy của kết luận điều tra.

Trên cơ sở đối chiếu các quy định của WTO và pháp luật Việt Nam, bài viết kiến nghị hoàn thiện cơ chế phân loại thông tin, nâng cao chất lượng bản tóm tắt không mật, tăng cường kiểm chứng chứng cứ và bảo đảm quyền giải trình của các bên liên quan. Trong bối cảnh chuyển đổi số cần lưu dấu vết nguồn dữ liệu, phương pháp tính và các lần điều chỉnh để có thể kiểm tra lại kết luận. Trước mắt, cần ưu tiên hoàn thiện hướng dẫn nghiệp vụ, nâng cao chất lượng phản hồi đối với các dữ kiện thiết yếu và xác định rõ trách nhiệm của người xử lý thông tin. Về lâu dài, việc hoàn thiện cơ chế bảo mật và tiếp cận thông tin cần gắn với yêu cầu nâng cao năng lực của cơ quan điều tra, chuẩn hóa quy trình quản

lý chứng cứ và tăng cường trách nhiệm giải trình. Các giải pháp kỹ thuật chỉ đóng vai trò hỗ trợ, không thay thế trách nhiệm đánh giá chứng cứ của cơ quan có thẩm quyền. Đây là cơ sở góp phần nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật PVTM, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan trong quá trình điều tra.

Tài liệu tham khảo

- Chính phủ (2025). *Nghị định số 86/2025/NĐ-CP, ngày 11/4/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại*.
- Quốc hội (2017). *Luật Quản lý ngoại thương*. Luật số 05/2017/QH14, ngày 12/6/2017.
- World Trade Organization. (1994a). *Agreement on Implementation of Article VI of the General Agreement on Tariffs and Trade 1994 (Anti-Dumping Agreement)*. https://www.wto.org/english/docs_e/legal_e/adp_e.htm.
- World Trade Organization. (1994b). *Agreement on Safeguards* (Arts. 3.1-3.2). https://www.wto.org/english/docs_e/legal_e/25-safeg_e.htm.
- World Trade Organization. (1994c). *Agreement on Subsidies and Countervailing Measures*. https://www.wto.org/english/docs_e/legal_e/scm_e.htm.
- World Trade Organization. (1994d). *Agreement on Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights* (TRIPS Agreement). https://www.wto.org/english/docs_e/legal_e/27-trips_04d_e.htm.
- World Trade Organization. (2026a). *WTO Analytical Index: Anti-Dumping Agreement*. WTO iLibrary. <https://www.wto-ilibrary.org/content/reports/25193368/4>.
- World Trade Organization. (2026b). *WTO Analytical Index: Agreement on Safeguards*. WTO iLibrary. <https://www.wto-ilibrary.org/content/reports/25193368/13>.
- World Trade Organization, Appellate Body. (2011). *European Communities - Definitive Anti-Dumping Measures on Certain Iron or Steel Fasteners from China* (WT/DS397/AB/R), paras. 541-544. https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/397abr_e.pdf.

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ QUYỀN TÁC GIẢ...

Tiếp theo trang 211

3. Kết luận

Tranh chấp quyền tác giả trên môi trường số ngày càng phức tạp với đặc tính sao chép nhanh, khó xác định chủ thể vi phạm và thường gắn với yếu tố xuyên biên giới. Pháp luật Việt Nam hiện hành mặc dù đã có các quy định về giải quyết tranh chấp quyền tác giả trên môi trường số song thực tế vẫn phải đối diện với nhiều khó khăn, vướng mắc. Do vậy, cần phải có các giải pháp đồng bộ để phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi xâm phạm và thiết kế cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả./.

Tài liệu tham khảo

- Chính phủ (2023). *Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan*.
- Hà Thị Thuý & Đặng Thị Hồng Minh (2025). Pháp luật về bảo hộ quyền tác giả trước thách thức của sự phát triển trí tuệ nhân tạo và gợi mở cho Việt Nam. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, (8), 64–72. [https://doi.org/10.56794/KHXHVN.8\(212\).64-72](https://doi.org/10.56794/KHXHVN.8(212).64-72).
- Lê Đình Nghị (2022). Hành vi xâm phạm quyền tác giả và kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam. *Tạp chí Luật học*, (3), 51–66.
- Nguyễn Ngọc Duy Uyên (2023). Trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ trung gian đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả trong môi trường số. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, (9), 12–14.
- Nguyễn Phương Thảo (2022). Bảo hộ quyền tác giả dưới tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, (12), 22–25.
- Nguyễn Văn Tường (2025). Pháp luật bảo hộ quyền tác giả trong môi trường số hiện nay. *Tạp chí Việt Nam Hội nhập*, (371), 52–58. <https://doi.org/10.62829/VNHN.371.52.58>.
- Phan Quốc Nguyên, Bùi Anh Thư, Nguyễn Thị Chúc, Phùng Thị Tuyết Mai, & Nguyễn Thị Bích Ngọc (2025). Góp ý dự thảo luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả đối với hành vi sao chép và trích dẫn trong bối cảnh chuyển đổi số. *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, (4), 32–39, 64.
- Phùng Thị Yến, Nguyễn Trúc Quỳnh, & Cao Huyền My (2024). Pháp luật về bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm của trí tuệ nhân tạo ở một số quốc gia trên thế giới và một số khuyến nghị đối với Việt Nam. *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (11), 60–70.
- Quốc hội (2005). *Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung các năm 2009, 2019, 2022, 2025*.